



Đề án môn học: Luật Kinh doanh

## LỜI NÓI ĐẦU

Việt nam với một nền kinh tế còn non kém chưa thoát ra sự yếu kém và nghèo nàn, một nền kinh tế chiếm đa số là nông nghiệp lạc hậu, hệ thống kinh tế Nhà nước chưa năng động, không tận dụng hết các nguồn lực tiềm năng vốn có. Thời gian chuyển đổi cơ cấu kinh tế chưa lâu còn mang nặng tính tập trung bao cấp nặng sức, phó thác cho Nhà nước. Người lao động chưa có tinh thần làm chủ vì thực chất tài sản đó không phải của họ và cũng chẳng phải là của ai mà toàn dân. Chuyển sang nền kinh tế, sự tiếp thu chậm chạp và bảo thủ đã hạn chế rất đáng kể khả năng phát triển nền kinh tế. Nền kinh tế Nhà nước vẫn mang vai trò chủ đạo và được Nhà nước bảo hộ nhưng trong thực tế các doanh nghiệp Nhà nước hoạt động kinh doanh không hiệu quả trong thị trường thậm chí Nhà nước phải bù lỗ, kiến thức kinh tế của các nhà quản lý này có thể là khiêm tốn cũng có thể là do sức ì cho Nhà nước giải quyết.

Chủ trương của Đảng là phải đổi mới quản lý kinh doanh, phương thức kinh doanh, tận dụng hết nguồn lực trí thức, tiếp cận và áp dụng triệt để kiến thức kinh tế phương tây vào nền kinh tế Việt Nam, buộc các nhà doanh nghiệp thực sự kinh doanh, đòi hỏi doanh nghiệp “sống” bằng chính khả năng của mình, gắn trách nhiệm sản xuất kinh doanh vào tất cả mọi thành viên trong doanh nghiệp. Bằng các văn bản pháp lý, nghị định, chỉ thị, cho phép phát triển các thành phần kinh tế vận hành nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Một trong các biện pháp thúc đẩy phát triển kinh tế là cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước. Triển khai thí điểm cho thấy cổ phần hoá là một biện pháp tích cực nhằm cải tổ lại khu vực các doanh nghiệp Nhà nước.

Tiếp đó là việc ra liên tiếp ra các nghị định của Chính phủ hướng dẫn cụ thể quá trình bán cổ phần và phát triển cổ phiếu. Chia quyền sở hữu cho các thành viên, pháp triển sản xuất kinh doanh, nâng cao hiệu quả sản xuất, hiệu quả cạnh tranh của doanh nghiệp.

Về Nhà nước và Chính phủ, ngày càng hoàn thiện môi trường kinh doanh, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp tiến hành cổ phần dễ dàng và gọn nhẹ, có nhiều chính sách vĩ mô pháp triển kinh tế, hoàn thiện hệ thống pháp luật nhất là luật kinh doanh, là một luật mới còn nhiều sơ hở và còn nhiều vấn đề cần sửa

chữa bổ sung.

Với đề tài “**Cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước ở Việt Nam**” tôi xin được xây dựng một vốn ít hiểu biết của mình nói về các cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước ở nước ta. Cách nhìn nhận vấn đề giải quyết và một số kiến nghị về chính sách Nhà nước nhằm hoàn thiện hơn cho việc thúc đẩy cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước góp phần phát triển kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Trong đề án nghiên cứu này còn nhiều điều tôi chưa đề cập đến bởi chưa nghiên cứu được sâu sắc nên chưa được hoàn chỉnh kính mong được sự giúp đỡ, chỉ bảo của thầy cô để tôi được hiểu thêm và sâu hơn về các vấn đề kinh tế.

## **PHẦN I: TÍNH TẤT YẾU VÀ SỰ CẦN THIẾT PHẢI TIẾN HÀNH CỔ PHẦN HOÁ DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC**

### **I. TỔNG QUÁT VỀ CỔ PHẦN HOÁ**

#### **1. Cổ phần hóa là gì ?**

Để thống nhất nhận thức và hành động đối với một chủ trương quan trọng liên quan đến vấn đề thuộc về quan hệ sản xuất quan hệ sở hữu trong quá trình phát triển đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa cần làm rõ nội dung của khái niệm cổ phần hoá ở nước ta trong giai đoạn hiện nay.

Cổ phần hoá là một giải pháp quan trọng để cơ cấu lại (tổ chức lại) hệ thống các doanh nghiệp hiện giữ 100% vốn thuộc sở hữu nhà nước tức là chuyển một bộ phận doanh nghiệp nhà nước thành doanh nghiệp (công ty) cổ phần.

#### **2. Mục tiêu của cổ phần hoá.**

Mục tiêu cuối cùng cao nhất của cổ phần hoá một bộ phận doanh nghiệp nhà nước là nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp có thể rút ra cổ phần hoá nhằm giải quyết tập hợp năm mục tiêu sau đây:

2.1. Giải quyết vấn đề sở hữu đối với khu vực quốc doanh hiện nay. Chuyển một phần tài sản thuộc sở hữu của nhà nước thành sở hữu của các cổ đông nhằm xác định người chủ sở hữu cụ thể đối với doanh nghiệp khắc phục tình trạng “vô chủ” của tài liệu sản xuất. Đồng thời cổ phần hoá tạo điều kiện thực hiện đa dạng hoá sở hữu, làm thay đổi mối tương quan giữa các hình thức và loại hình sở hữu, tức là điều chỉnh cơ cấu các sở hữu.

2.2. Cơ cấu lại khu vực kinh tế quốc doanh cổ phần hoá một bộ phận doanh nghiệp nhà nước sẽ thu hẹp khu vực kinh tế quốc doanh về mức cần thiết hợp lý.

2.3. Huy động được một khối lượng lớn vốn nhất định ở trong và ngoài nước để đầu tư cho sản xuất kinh doanh thông qua hình thức phát hành cổ phiếu mà các doanh nghiệp huy động trực tiếp được vốn để sản xuất kinh doanh.

2.4. Hạn chế được sự can thiệp trực tiếp của các cơ quan Nhà nước vào các hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp, tạo điều kiện để chúng tự do hoạt động phát huy tính năng động của chúng trước những biến đổi thông tin của thị trường, vì sau khi cổ phần hoá doanh nghiệp được tổ chức và hoạt động theo luật công ty.

2.5. Tạo điều kiện thuận lợi cho sự hình thành và phát triển thị trường chứng khoán.

3. Đối tượng của cổ phần hoá ở các nước khác nhau trên thế giới thì quy định về đối tượng cổ phần hoá cũng khác nhau. ở Việt Nam theo QĐ202/CT(8/6/1992) thì các doanh nghiệp Nhà nước có đủ ba điều kiện sau đây có thể cổ phần hóa:

-Có quy mô vừa.

-Đang kinh doanh có lãi hoặc trước mắt đang gặp khó khăn nhưng có triển vọng sẽ hoạt động tốt.

- Không thuộc diện những doanh nghiệp cần thiết phải giữ 100% vốn đầu tư của nhà nước.

#### **4. Tính tất yếu và sự cần thiết phải tiến hành cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước .**

4.1. Thực trạng của các doanh nghiệp nhà nước trước khi cổ phần hoá.

4.1.1. Quá trình hình thành doanh nghiệp nhà nước.

Các doanh nghiệp nhà nước ở Việt Nam được hình thành từ năm 1954(ở miền Bắc ) và từ năm 1975(ở miền Nam). Do hình thành từ nhiều nguồn gốc khác nhau, nên các doanh nghiệp nhà nước ở Việt Nam có đặc trng khác biệt so với nhiều nước trong khu vực và trên thế giới biểu hiện:

□ Quy mô doanh nghiệp phần lớn nhỏ bé, cơ cấu phân tán, biểu hiện ở số lượng lao động và mức độ tích lũy vốn. Theo báo cáo của Bộ chính trị về các chỉ tiêu chủ yếu năm 1992, thì cả nước có trên 2/3 tổng số doanh nghiệp có số lao động trên 100 người số lao động trong khu vực nhà nước chiếm một tỉ trọng khá nhỏ trong tổng số lao động xã hội khoảng 5-6%

□ Trình độ kỹ thuật -công nghệ lạc hậu trừ một số rất ít (18%) số doanh nghiệp được đầu tư mới đây ( sau 1986) phần lớn các doanh nghiệp nhà nước đã được thành lập khá lâu có trình độ kỹ thuật thấp theo báo cáo điều tra của bộ khoa học công nghệ và môi trường thì trình độ công nghệ trong các doanh nghiệp Nhà nước của Việt Nam kém các nước từ 3-4 thế hệ. Có doanh nghiệp vẫn còn sử dụng các trang bị kỹ thuật từ năm 1939 và trước đó. Mặt khác , đại bộ phận doanh nghiệp Nhà nước được xây dựng bằng kỹ thuật của nhiều nước khác nhau nên tính đồng bộ của các doanh nghiệp Nhà nước khó có khả năng cạnh tranh cả trong nước và quốc tế.

□ Việc phân bố còn bất hợp lý về ngành và vùng khi chuyển sang kinh tế thị trường các doanh nghiệp Nhà nước không còn được bao cấp mọi mặt như trước nữa đã thế lại bị các thành phần kinh tế khác cạnh tranh quyết liệt, nên nhiều doanh nghiệp Nhà nước không trụ nổi, buộc phải phá sản giải thể, đặc biệt trong những năm gần đây chúng ta đã tiến hành cải cách doanh nghiệp

Nhà nước. Do đó, mặc dù số lượng các doanh nghiệp Nhà nước đã giảm từ 12.084 đến ngày 1/4/1994 còn 6.264 doanh nghiệp Nhà nước. Nhờ sự đổi mới về tổ chức quản lý về kỹ thuật và công nghệ của các doanh nghiệp còn lại tổng giá trị sản phẩm tuyệt đối của kinh tế Nhà nước, cũng như trong tỉ trọng trong tổng sản phẩm (CDP không những không giảm mà còn tăng lên đáng kể). Bảng sau đây cho ta thấy điều đó:

Một số chỉ tiêu phát triển kinh tế

Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân hàng năm (%)	1976-1980	1981-1985	1986-1990	1990-2003
	0,4	0,4	3	7,8-8,5
Tỉ trọng kinh tế QD trong CDP(%)	1990 1991	1992	1993	2000
	34,1 39,6		42,9	43,6

(theo số liệu của cục thống kê)

Tốc độ tăng trưởng nền kinh tế nước ta trong những năm qua đã tăng nhanh, đặc biệt doanh nghiệp Nhà nước vẫn đóng vai trò chủ yếu trong nhiều ngành kinh tế, nhất là những ngành quan trọng đòi hỏi đầu tư lớn, kỹ thuật công nghệ cao và các ngành sản xuất cung ứng các hàng hoá và dịch vụ công cộng. Đồng thời doanh nghiệp Nhà nước vẫn là thành phần đóng góp chủ yếu cho ngân sách Nhà nước.

Có thể nhận thấy rằng: Hầu hết doanh nghiệp Nhà nước của ta hình thành từ thời quản lý tập trung bao cấp khi chuyển sang cơ chế mới lại thiếu kiểm soát chặt chẽ việc thành lập phát triển tràn lan (nhất là cấp tỉnh, huyện, cơ quan, trường học). Một bộ phận quan trọng doanh nghiệp Nhà nước không đủ điều kiện tối thiểu để hoạt động thiếu vốn tối thiểu, trang thiết bị quá thô sơ. Mặt khác trong điều kiện kinh tế thị trường còn quá non yếu chỉ mới hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực dịch vụ, tiểu thủ công nghiệp và nông nghiệp nên doanh nghiệp Nhà nước chưa thể tập trung toàn lực cho yêu cầu phát triển ở những ngành lĩnh vực then chốt. Những đặc điểm trên đây luôn luôn chi phối phương hướng, bước đi và biện pháp trong quá trình đổi mới doanh nghiệp Nhà nước ở nước ta.

Sau mười năm đổi mới, các doanh nghiệp Nhà nước đã và đang chuyển biến khá căn bản. Đã sắp xếp lại một bước quan trọng, giảm gần một nửa số doanh

nghiệp chủ yếu, những doanh nghiệp địa phương nhỏ bé không có hiệu quả. Số lớn doanh nghiệp còn lại được tổ chức lại và từng bước phát huy quyền tự chủ kinh doanh làm ăn năng động và có hiệu quả. Nhưng nhìn chung các doanh nghiệp Nhà nước vẫn rất khó khăn, hiệu quả kinh doanh còn thấp nhiều doanh nghiệp vẫn làm ăn thua lỗ thòng xuyên, hoạt động cầm chừng sự đóng góp của doanh nghiệp Nhà nước cho ngân sách chưa tương ứng với phần đầu tư của Nhà nước cho nó, cũng như tiềm lực của doanh nghiệp Nhà nước tình trạng mất và thất thoát về vốn đang diễn ra hết sức nghiêm trọng việc quản lý đối với các doanh nghiệp Nhà nước còn quá yếu kém, quan trọng là tình trạng buông lỏng quản lý tài chính làm Nhà nước mất vai trò người chủ sở hữu thực sự.

#### 4.1.2. Nguyên nhân của thực trạng doanh nghiệp Nhà nước.

Thực trạng của doanh nghiệp Nhà nước ở Việt Nam như trên là do một số nguyên nhân chủ yếu sau:

- Sự ảnh hưởng nặng nề của nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung cao độ trong điều kiện chiến tranh kéo dài, tư duy không đúng mô hình chủ nghĩa xã hội trước đây.

- Sự yếu kém của nền kinh tế chủ yếu là lực lượng sản xuất. Sự yếu kém của lực lượng sản xuất biểu hiện sự rõ nhất là sự thấp kém lạc hậu của kết cấu hạ tầng của toàn bộ nền kinh tế, cũng như mỗi doanh nghiệp. Sự yếu kém nền kinh tế còn thể hiện ở chỗ chưa có tích lũy nội bộ, chưa có khả năng chi trả số nợ đến hạn và số nợ quá hạn.

- Trình độ quản lý vĩ mô đối với nền kinh tế nói chung đối với doanh nghiệp nói riêng còn yếu kém trong các văn bản pháp luật hiện hành chưa phân định rõ chức năng quản lý Nhà nước với hoạt động quản lý kinh doanh của doanh nghiệp trong quá trình đổi mới nhiều văn bản quản lý đã lỗi thời song chưa được huỷ bỏ, những văn mới có nhiều sơ hở song chưa điều chỉnh kịp thời. Một số công tác đặc biệt quan trọng về quản lý đối với doanh nghiệp như quản lý tài chính, kế toán, kiểm toán, thanh tra, giám sát,... chưa chuyển biến kịp trong môi trường kinh doanh, nên Nhà nước không nắm được thực trạng tài chính hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp.

- Trong quá trình chuyển sang cơ chế thị trường Đảng và Nhà nước chậm và không công quyết trong việc cải cách chế độ sở hữu trong các doanh nghiệp Nhà nước.

Tóm lại các doanh nghiệp Nhà nước ở nước ta do yếu tố lịch sử để lại đã và đang đóng góp vai trò to lớn gần như tuyệt đối trong nhiều lĩnh vực của nền kinh

tế quốc dân nhưng hoạt động kém hiệu quả và phát sinh nhiều tiêu cực. Quá trình chuyển đất nước sang nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần của Nhà nước tất yếu phải đổi mới doanh nghiệp Nhà nước.

#### 4.2. Tính tất yếu và sự cần thiết phải tiến hành cổ phần hoá.

Qua thực trạng của doanh nghiệp Nhà nước ta qua một thời gian dài như thế thì có một điều cần làm đó là cần tiến hành đổi mới doanh nghiệp Nhà nước. Đổi mới nhằm sắp xếp lại hệ thống doanh nghiệp Nhà nước phát triển theo hướng giảm số lượng nâng cao chất lượng. Có rất nhiều con đường và phương pháp để đổi mới doanh nghiệp Nhà nước trong đó cổ phần hoá là một phương pháp.

Ta thấy cổ phần hoá là một chủ trương cần thiết và đúng đắn để làm cho hệ thống doanh nghiệp Nhà nước hiện có mạnh lên, tăng sức cạnh tranh, tăng hiệu quả kinh tế và tăng được sức mạnh chi phối, nâng cao vai trò chủ đạo của hệ thống này trong nền kinh tế thị trường tiến dần từng bước trên con đường công nghiệp hoá xã hội chủ nghĩa.

## II. NỘI DUNG CỔ PHẦN HOÁ.

### 1. Các hình thức cổ phần hoá.

Hiện nay ở nhiều nước ta có hai hình thức cổ phần chủ yếu đó là:

- Thành lập công ty cổ phần từ việc cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước.
- Thành lập công ty cổ phần mới thông qua việc đóng góp cổ phần của các cổ đông.

### 2. Điều kiện cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước.

Nói chung về nguyên tắc các doanh nghiệp Nhà nước đăng kí kinh doanh theo Nghị định 388/HDBT đều có thể tiến hành cổ phần hoá. Tuy nhiên trong điều kiện nước ta hiện nay với mục tiêu đã nêu ra ở trên, những doanh nghiệp có đủ các điều kiện dưới đây sẽ là đối tượng tốt để cổ phần hóa:

- Những doanh nghiệp có quy mô vừa vận dụng kinh nghiệm của các nước vào nước ta cho thấy để tiến hành cổ phần hóa có hiệu quả đối với doanh nghiệp cần bảo đảm:

+Vốn cổ phần không dưới 500 triệu đồng.

+ Số người mua cổ phiếu cho phép bán hết cổ phiếu của doanh nghiệp.

- các doanh nghiệp kinh tế quốc doanh không nằm trong danh mục Nhà nước đầu tư 100% vốn.

- Những doanh nghiệp Nhà nước làm ăn có lãi thực hoặc trước mắt không có lãi thực gặp khó khăn, song có thị trường ổn định và phát triển hứa hẹn một t-



ơng lai tốt đẹp.

### 3. Các bước tiến hành.

Trình tự và nội dung các bước tiến hành cổ phần hoá một doanh nghiệp Nhà nước theo tiến độ sau đây:

Bước 1: Thành lập ban vận động cổ phần hoá doanh nghiệp.

Ban vận động cổ phần hoá doanh nghiệp bao gồm các chuyên gia kinh tế kỹ thuật, các cán bộ quản lý doanh nghiệp.

Các chuyên gia của các ngành quản lý Nhà nước.

Ban vận động cổ phần hoá do uỷ ban nhân dân tỉnh ra quyết định thành lập và cử giám đốc doanh nghiệp làm trưởng ban.

Ban vận động có nhiệm vụ:

Chuẩn bị phương án cổ phần hoá theo QĐ202/CT của chủ tịch hội đồng bộ trưởng về nội dung các bước cổ phần hoá.

Xây dựng luận chứng sơ bộ về cổ phần hoá.

Bước 2: Phân tích và tổ chức lại doanh nghiệp.

Bước này nhằm làm rõ thực trạng về các mặt, những vấn đề đặt ra cần xử lý trước khi tiến hành cổ phần hoá.

Phân tích doanh nghiệp trên các mặt như kỹ thuật và công nghệ, tình hình tài chính, thị trường.

Tổ chức lại doanh nghiệp.

Lập các phương án kinh doanh và lợi nhuận trong năm năm. Phương án kinh doanh và lợi nhuận được xây dựng trên cơ sở các dự kiến về triển vọng của doanh nghiệp đã nêu.

Bước 3: Xác định trị giá của doanh nghiệp việc xác định giá trị của doanh nghiệp được tiến hành theo trình tự sau:

Xác định trị giá vốn của doanh nghiệp.

Đánh giá lại vốn và trị giá tài sản trong diện cổ phần hoá.

Phân tích phương án kinh doanh và lợi nhuận trong 5 năm tới.

Xác định sơ bộ trị giá doanh nghiệp theo phương án lợi nhuận nêu trên.

Đối chiếu kết quả này với các sổ sách có liên quan.

Dự kiến trị giá doanh nghiệp và báo cáo lên hội đồng thẩm định xét duyệt trước khi trình lên cấp trên có thẩm quyền quyết định.

□ Xác tổng số cổ phần và mệnh giá cổ phiếu.

Bước 4: Dự tính số cổ phiếu đòai bán và vận động người mua.

Bước 5: Xác định giá bán thực tế cổ phiếu và tiến hành bán.

Bước 6: Họp đại hội cổ đòng để làm các thủ tục thành lập công ty thông qua điều lệ đăng kí tại doanh nghiệp.

### III. KINH NGHIỆM CỔ PHẦN HOÁ CỦA MỘT SỐ NƯỚC TRÊN THẾ GIỚI

1. **Cổ phần ở Trung Quốc:** Trung Quốc bắt đầu thí điểm cổ phần hoá những năm 1980, họ đã gặt hái đòc một số kinh nghiệm đáng chú ý. Từ ngày 22-25/8/1993 tại Hàng Châu chính phủ tổ chức hội nghị thảo luận về ba năm thực hiện CPH .

Chỉ tính 5 tỉnh của thành phố - Thẩm Dòng, Thợng Hải , Bắc Kinh , Quảng Châu, Thiểm Tây đã có trên 1500 xí nghiệp quốc doanh CPH với số vốn lên tới hàng chục tỉ nhân dân tệ. Ngày 25/7/1984 thành lập công ty cổ phần của cả nước với số vốn cổ phần bên ngoài công ty lên tới 5318000 nhân dân tệ chiếm 73,6% tổng giá trị của doanh nghiệp . Hình thức cổ phần ở Trung Quốc .

Cơ cấu cổ phần.

Cơ cấu cổ phần của doanh nghiệp gồm: Cổ phần Nhà nước, cổ phần cán bộ công nhân viên trong doanh nghiệp và cá nhân ngoài doanh nghiệp.

Chế độ cổ phần hữu hạn.

Vốn cổ phần của các xí nghiệp này do những xí nghiệp Nhà nước, tập thể và tư nhân góp.

Chế độ cổ phần hỗn hợp: Cổ phần của các xí nghiệp là sự hỗn hợp cổ phần trong nội bộ và cổ phần ngoài xã hội. Chúng bao gồm cổ phần Nhà nước, cổ phần xí nghiệp , cổ phần các tổ chức kinh doanh và cổ phần cá nhân.

Xác định cổ phần hoá.

Việc xác định cổ phần hoá nhằm làm rõ vai trò sở hữu của người sở hữu cổ phần. Căn cứ vào vốn đầu tư để chia quyền sở hữu cổ phần. Tổng số cổ phần đòc chia làm 4 loại: Cổ phần Nhà nước, cổ phần xã hội, cổ phần cá nhân. Cổ phần Nhà nước chủ yếu là tài sản đòc hình thành do đầu tư của Nhà nước vào những xí nghiệp thuộc sở hữu toàn dân bao gồm: Tài sản cố định vốn lu động do Nhà nước cấp. Cổ phần nói chung là chỉ tài sản đòc hình thành từ lợi nhuận để lại cho xí nghiệp. Cổ phần xã hội là cổ phần mà các tầng lớp xã hội ở ngoài xí nghiệp mua. Cổ phần cá nhân mà công nhân trong xí nghiệp và nhân dân mua từ

thu nhập cá nhân từ nguồn vốn nhân đôi của họ.

Về phân phối lợi nhuận.

Nhìn chung có 3 cách phân phối lợi nhuận.

Lợi nhuận hình thành trước hết phải trả các khoản vay của ngân hàng, sau đó căn cứ các luật thuế để nộp các loại thuế cho Nhà nước phần lợi nhuận còn lại phân phối cho các quỹ, căn cứ vào số lượng các quỹ và tỷ lệ cụ thể cho mỗi quỹ do hội đồng quản trị quyết định căn cứ vào những quy định có liên quan của Nhà nước.

Hạ thấp mức thuế doanh thu: Phần còn lại sau khi nộp thuế trả nợ sẽ đỏi phân bổ các quỹ.

Lợi nhuận thực hiện còn lại của xí nghiệp được phân bổ cho các quỹ sau khi nộp thuế, tiền phạt nếu chiếm dụng vốn của Nhà nước hoặc của các xí nghiệp khác, trả nợ và lãi vay ngân hàng.

Phân phối lợi tức cổ phần:

Cơ bản đều căn cứ vào tỷ lệ cổ phần để chia lợi tức được hưởng khi hoạt động kinh doanh có lãi và chịu thiệt hại tổn thất khi thua lỗ. Lợi tức được phân chia dưới dạng một khoản thu nhập cố định hoặc dưới dạng biến động phụ thuộc vào khối lượng lợi nhuận thu được trong quá trình sản xuất kinh doanh.

## 2. Một số nước khác.

Tại mỗi nước khác nhau được hình thành bằng các con đường khác nhau và mức độ cũng khác nhau cụ thể như sau:

Bán các tài sản thuộc sở hữu Nhà nước, kể cả các doanh nghiệp Nhà nước đất, rừng, tài nguyên thuộc về sở hữu của Nhà nước. Điển hình phương thức này là Úc.

Thực hiện cải cách kinh tế nhưng không chấp nhận loại bỏ sở hữu Nhà nước. Trung Quốc, Ấn Độ và Hàn Quốc là những nước thực hiện phương thức này.

Chấp nhận xoá bỏ quyền sở hữu Nhà nước. Các nước thực hiện cổ phần hoá theo khuynh hướng này là Philippin và Xrilanca. Người ta cho rằng quyền sở hữu thuộc Nhà nước hay tư nhân không quan trọng họ chỉ cần doanh nghiệp nào mang lại lợi ích thiết thực cho các thành viên trong doanh nghiệp đó là cho các thành viên trong doanh nghiệp đó và xã hội.

Dù còn nhiều khác biệt song các bước tiến hành cổ phần hoá các doanh

ngành Nhà nước ở hầu hết các nước thuộc khu vực này đều có những nét tương đồng.

Lập kế hoạch cổ phần hoá bao gồm: Đánh giá thực trạng và tiềm năng của doanh nghiệp, đề xuất loại hình mà doanh nghiệp thích hợp.

Xét các khía cạnh luật pháp những văn bản luật nào liên quan trực tiếp đến loại hình hoạt động của doanh nghiệp. Các hợp đồng mà xí nghiệp đã đăng ký thực hiện chúng đến đâu vấn đề tổ chức và quản lý sản xuất cả trước và sau khi cổ phần hoá. Các quan hệ công việc, đặc biệt là các vấn đề liên quan tới hợp đồng công việc. Các vấn đề về vốn kể cả vốn cố định và vốn lưu động, những khoản tín dụng nguồn vốn và khả năng, năng lực sản xuất của doanh nghiệp và các vấn đề liên quan.

Vấn đề cuối cùng là về thuế và vấn đề tài chính cần xử lý doanh nghiệp đã giải quyết đến đâu và còn những vướng mắc gì.

### **3. Một số điều rút ra từ cổ phần hoá ở một số nước trên thế giới.**

Sự phát triển ồ ạt doanh nghiệp Nhà nước và không xác định được quy mô hợp lý của khu vực này là một gánh nặng cho kế hoạch đầu tư, ở nhiều nước điều này vượt quá sức chịu đựng của nhiều nền kinh tế. Bởi vậy cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước là điều không thể tránh khỏi.

Để tiến hành cổ phần hoá có hiệu quả ở các nước hầu hết người ta lập các uỷ ban cơ quan chuyên trách quốc gia, cơ quan đó phải gồm những người được giao thực quyền.

Hình thức cổ phần hoá rất phong phú cách làm nhiều nước rất mềm dẻo dễ chấp nhận trong điều kiện có nhiều giới còn e ngại hoặc chống đối. Những bài học kinh nghiệm có thể rút ra từ việc nghiên cứu cổ phần hoá ở các nước trên thế giới là:

Cổ phần hoá phải được nghiên cứu toàn diện. Nó không phải là mục đích tự thân mà là một bộ phận trong một chương trình cải cách rộng lớn hơn. Nhằm thúc đẩy bố trí tốt hơn các nguồn lực, khuyến khích cạnh tranh tạo môi trường thuận lợi cho phát triển kinh tế, phát triển thị trường vốn.

Việc nghiên cứu thiếu thận trọng các phương án lựa chọn trước khi hành động có thể dẫn đến những sai sót tốn kém nhiều, chương trình bán xí nghiệp mới chỉ chú trọng đến hiệu quả thu hồi trước mắt nhưng lại chưa quan tâm tìm cách bảo đảm tài chính lâu dài.

Trong trường hợp thị trường vốn chưa phát triển thậm chí còn yếu kém thì việc cổ phần hoá cần phải thận trọng và phải cụ thể hoá trong chủ trương bán một phần tài sản, điều kiện tài chính là tiên quyết, nếu không trong tình trạng nền kinh tế sẽ bất thường. Nhiều nước đã thu hẹp thị trường tài sản của mình bằng cách giới hạn hoặc loại trừ sự tham gia của người nước ngoài xây dựng một chiến lược cổ phần hoá và phân loại xí nghiệp quốc doanh là bước cần thiết để làm sáng tỏ mục tiêu và quan điểm của Nhà nước.

Việc cổ phần hoá yêu cầu phải có các cán bộ có trình độ quản lý một chương trình cổ phần hoá là công việc phức tạp trong khi các quan chức Chính phủ chưa có đầy đủ các năng lực cần thiết. Mặt khác Nhà nước thông ở thế yếu trong thương lượng các xí nghiệp không hấp dẫn, lại thiếu thông tin, thiếu kinh nghiệm trong việc bán tài sản. Trong những trường hợp như vậy thông thường thấy là tài sản bị đánh giá thấp hơn giá trị thực tế của nó. Cuối cùng điều cần phải có là sự công khai và lòng tin tưởng của quần chúng đối với chương trình cổ phần hoá.

## **PHẦN II: TÌNH HÌNH CỔ PHẦN HOÁ DOANH NGHIỆP NN NHỮNG NĂM QUA**

### **I. QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN CỦA CÁC DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC.**

#### **1. Trước đổi mới.**

Các doanh nghiệp Nhà nước của chúng ta đã hình thành và phát triển qua nhiều thời kỳ đổi mới cơ chế quản lý. Cơ chế quản lý tập trung quan liêu bao cấp đã kéo dài hơn 30 năm. Các xí nghiệp hoạt động trong cơ chế này chủ yếu là nhận lệnh từ trên bằng nhiều chỉ tiêu pháp lệnh của Nhà nước giao; hoạt động sản xuất của các đơn vị cơ sở theo phương thức cung cấp và giao nộp, không phải sản xuất để bán trao đổi. Chế độ hạch toán kinh tế không được thực hiện mà là “hết tiền xin trên, hết hàng xin cấp, tổn thất không hay, lỗ lãi không chịu”.

Cơ chế tập trung quan liêu bao cấp đã chiếm mất quyền chủ động sản xuất kinh doanh của cơ sở, kìm hãm sản xuất phát triển, triệt tiêu động lực sản xuất, không đa được khoa học công nghệ vào sản xuất, máy móc thiết bị ngày càng già cỗi rệu rã, cán bộ quản lý thụ động xơ cứng. v. v...

Mâu thuẫn gay gắt trong thời kỳ này một bên là sự can thiệp quá sâu của Nhà nước vào công việc sản xuất kinh doanh của các đơn vị kinh tế cơ sở trong điều kiện nguồn lực Nhà nước có hạn; một bên là các cơ sở đòi quyền tự chủ sản xuất kinh doanh, họ muốn “bung ra”, được “tháo gỡ”. Trong điều kiện đó sản xuất sa sút nghiêm trọng, nhiều xí nghiệp có nguy cơ phá sản, nhất là với các xí nghiệp dùng nguyên liệu của nước ngoài.

#### **2. Sau đổi mới.**

Trước tình hình đó, tháng 1/1981 Chính phủ đã ban hành quyết định 25-CP về “một số chủ trương biện pháp nhằm phát huy quyền chủ động sản xuất kinh doanh và quyền tự chủ về tài chính của xí nghiệp quốc doanh”. Quyết định 25-CP là một sự mở đầu về đổi mới cơ chế quản lý ở nước ta. Quyền chủ động của các xí nghiệp quốc doanh đã được nới dần. Kế hoạch sản xuất ở cơ sở được chia làm 3 phần: phần do Nhà nước giao phần tự cân đối của xí nghiệp và phần sản xuất phụ.

Mặc dầu còn nhiều hạn chế nhưng quyết định 25-CP đã phát huy quyền chủ động sáng tạo trong sản xuất kinh doanh của xí nghiệp. Nhiều xí nghiệp từ chỗ sắp bị đóng cửa đã đứng dậy được và phát triển. Nhiều mô hình xí nghiệp tự cân đối xuất khẩu tại chỗ đã xuất hiện như nhà máy: Dệt Thành Công, dệt Phúc Long, nhựa Bình Minh v.v ...

Trong quá trình thực hiện quyết định 25-CP tuy có nhiều mặt tích cực nhưng cũng bộc lộ nhiều hiện tượng tiêu cực như việc các xí nghiệp làm lẫn lộn giữa 3 phần kế hoạch theo hướng có lợi cho cá nhân và tập thể làm thiệt hại lợi ích Nhà nước. Các phạm trù “3 lợi ích”, ”liên doanh liên kết” đã bị lợi dụng và xuyên tạc vv...,..

Để vẫn hồi trật tự kinh tế, tháng 8/1982 Chính phủ đã có những chính sách biện pháp bổ sung bằng quyết định 146/HĐBT và đến tháng 11/1984 có nghị quyết 156/HĐBT về một số vấn đề cải tiến công nghiệp quốc doanh.

Nghị quyết 156/HĐBT vẫn chưa “gãi đúng chỗ ngứa” của các doanh nghiệp Nhà nước vì vẫn mang nặng tính chất tập trung quan liêu bao cấp. Các xí nghiệp vẫn trần trở tìm lỗi ra và tiếp tục đòi quyền tự chủ của mình. Do vậy tháng 4/1986 Bộ Chính trị đã có dự thảo Nghị quyết 306 và sau đó quyết định tạm thời 76/HĐBT về đổi mới cơ chế quản lý các xí nghiệp quốc doanh và đã được khẳng định tại Nghị quyết 3 Ban chấp hành Trung ương và thể chế hoá tại quyết định 217/HĐBT, Nghị quyết 50/HĐBT và Nghị quyết 98/HĐBT về đổi mới cơ chế quản lý với nội dung cốt lõi là :”chuyển các đơn vị kinh tế sang hạch toán kinh doanh XHCN, thực hiện chế độ tự chủ sản xuất kinh doanh của đơn vị cơ sở, đổi mới cơ chế quản lý Nhà nước về kinh tế”.

Thực hiện Quyết định 217/HĐBT, Nghị quyết 50/HĐBT và Nghị định 98 đã thu được những thành công đáng kể.

Nhờ thực hiện chế độ tự chủ sản xuất kinh doanh của cơ sở mà giải phóng được năng lực sản xuất, phát triển kinh tế hàng hoá, bước đầu tạo động lực sản xuất, đã được khoa học kỹ thuật vào sản xuất, bước đầu tập dợt đội ngũ đào tạo đội ngũ cán bộ quản lý thích nghi với cơ chế thị trường.

Tuy nhiên bên cạnh những cái được nói trên, trong quá trình thực hiện cơ chế quản lý mới đã xuất hiện một số mâu thuẫn khá gay gắt trong xí nghiệp quốc doanh những mâu thuẫn đó là:

\_Nhấn mạnh việc thực hiện quyền tự chủ sản xuất kinh doanh của các đơn vị cơ sở nhưng lại coi nhẹ hoặc buông nhẹ sự kiểm soát của Nhà nước, do đó làm thất thoát tài sản của Nhà nước.

\_Lợi ích của người lao động kể cả lao động quản lý chưa gắn chặt với hiệu quả sản xuất kinh doanh.

\_Sự phát triển các doanh nghiệp Nhà nước quá phân tán, tràn lan, nhỏ bé đã làm phân tán nguồn lực của Nhà nước kể cả lực lượng vật chất và trí tuệ quản lý.



## II. THỰC TRẠNG TÌNH HÌNH CỔ PHẦN HOÁ CÁC DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC.

### 1. Tiến trình cổ phần hoá các doanh nghiệp Nhà nước.

Chủ trương cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước lần đầu tiên được nêu tại Nghị quyết Hội nghị lần thứ 2 Ban chấp hành Trung ương khoá VII(tháng 11/1991) được cụ thể hoá trong Nghị quyết Hội nghị đại biểu toàn quốc giữa nhiệm kỳ khoá VII(1/1994), Nghị quyết 10/NQ-TW của Bộ Chính trị ngày 17 tháng 3 năm 1995; Thông báo ý kiến của Bộ Chính trị. Đặc biệt là từ khi có Nghị quyết Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VIII và Nghị quyết Hội nghị lần 4 của Ban Chấp hành Trung ương khoá VIII thì chủ trương cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước được khẳng định rõ hơn. Chính phủ đã triển khai thực hiện từng bước các Nghị quyết nói trên và chú ý điều chỉnh các chính sách cho phù hợp với tình hình thực tế.

Quá trình thực hiện có thể chia làm 2 giai đoạn chính.

#### 1.1. Giai đoạn 1991\_1996.

Trong giai đoạn này Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng (nay là Thủ tướng Chính phủ) đã ban hành Quyết định số 202/CT ngày 8 tháng 6 năm 1992 về tiếp tục thí điểm chuyển một số doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần và Chỉ thị 84/TTg về việc xúc tiến thí điểm cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước và các giải pháp đa dạng hoá hình thức sở hữu đối với các doanh nghiệp Nhà nước.

Sau 4 năm triển khai Quyết định số 202/CT và Chỉ thị số 84/TTg của Thủ tướng Chính phủ(1992-1996) đã chuyển được 5 doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần là:

- Công ty Đại lý liên hiệp vận chuyển thuộc Bộ Giao thông vận tải(năm 1993).
- Công ty Cơ điện lạnh thuộc Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh(năm 1993).
- Xí nghiệp Giấy Hiệp An thuộc Bộ công nghiệp (năm 1994).
- Xí nghiệp chế biến hàng xuất khẩu thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Long An(1995).
- Xí nghiệp Chế biến thức ăn gia súc thuộc Bộ Nông Nghiệp và Phát triển nông thôn(năm 1995).

Trong doanh nghiệp nói trên thì có bốn doanh nghiệp thuộc địa bàn thành phố Hồ Chí Minh 1 doanh nghiệp thuộc địa bàn tỉnh Long An.

## 1.2. Giai đoạn 1996 đến nay.

Trên cơ sở đánh giá các ưu điểm và tồn tại trong giai đoạn triển khai thí điểm cổ phần hoá một số doanh nghiệp Nhà nước. Chính phủ đã ban hành Nghị định số 28/CP ngày 7 tháng 5 năm 1996 về chuyển một số doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần. Nghị định này đã xác định rõ giá trị doanh nghiệp: chế độ ưu đãi cho người lao động trong doanh nghiệp và tổ chức bộ máy giúp Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo công tác cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước, đồng thời giao nhiệm vụ cho các bộ, các địa phương hướng dẫn và tổ chức thực hiện công tác này.

Kể từ khi Nghị định số 28/CP được ban hành đến tháng 9 năm 1998 đã có 33 doanh nghiệp Nhà nước chuyển thành công ty cổ phần. Như vậy từ năm 1992 đến nay cả nước đã có 38 doanh nghiệp Nhà nước đã hoàn thành cổ phần hoá. Ngoài ra, hiện nay còn hơn 178 doanh nghiệp đang triển khai ở các bước khác nhau.

Như vậy việc cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước mới chỉ thực sự bắt đầu vào cuối năm 1992 sau khi có quyết định 202/CT ngày 8/6/1992 của chủ tịch hội đồng bộ trưởng (nay là Thủ tướng Chính phủ): trong Quyết định đó có sự lựa chọn một số doanh nghiệp cụ thể. Tiếp theo là một số văn bản pháp quy khác tạo khung pháp lý cho việc tiến hành cổ phần hoá một số doanh nghiệp Nhà nước đặc biệt là phải kể đến Nghị định 28/CP ngày 7/5/1996 về chuyển một số doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần và Nghị định 25/Cp ngày 26/3/1997 sửa đổi một số điều của Nghị định 28/CP kể trên. Nhờ việc thực hiện tốt những văn bản nêu trên, công tác cổ phần hoá đạt được những kết quả khá cao trong 2 năm 1996-1997. Số doanh nghiệp Nhà nước cổ phần hoá trong 2 năm đó tăng gấp nhiều lần 3 năm trước, đã tổng số doanh nghiệp Nhà nước hoàn thành việc chuyển thành công ty cổ phần, hoạt động theo luật công ty lên 18 doanh nghiệp.

Hầu hết 18 doanh nghiệp này sau khi chuyển sang công ty cổ phần đều phát triển tốt với một số chỉ tiêu tăng trưởng hàng năm cao.

Đó thực sự là tín hiệu tốt, khích lệ cán bộ công nhân viên trong các doanh nghiệp Nhà nước chuẩn bị chuyển sang công ty cổ phần tiếp tục ủng hộ chủ trương cổ phần hoá của Đảng và Nhà nước.

Tuy nhiên rõ ràng hơn 5 năm mà các ngành các địa phương trong cả nước mới chỉ cổ phần xong có 18 doanh nghiệp còn quá ít và chậm. Các nguyên nhân của sự chậm chạp đã được chỉ ra và khắc phục từng bước, tạo nên một sự chuyển biến ngày một mạnh mẽ cả về sự bổ sung, sửa đổi, hoàn chỉnh hệ thống văn bản pháp luật, quy trình, thủ tục và việc thực hiện cổ phần hoá. Bước chuyển biến lớn

và rất quan trọng có thể nói bắt đầu từ đầu năm nay, nhất là sau khi Thủ tướng Chính phủ có chỉ thị 20/1998/CT\_TTg về đẩy mạnh sắp xếp và đổi mới doanh nghiệp Nhà nước và Chính phủ ban hành Nghị định 44/1998/NĐ\_CP ngày 29/6/1998 về chuyển một số doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần.

Chỉ tính 6 tháng đầu năm 2001 có tới 21 doanh nghiệp Nhà nước hoàn thành việc cổ phần hoá. Theo báo cáo chưa đầy đủ từ các địa phương, các Bộ trong tháng 7/2001 có ít nhất 7 doanh nghiệp hoàn thành công tác này đa tổng số doanh nghiệp Nhà nước chuyển sang hoạt động theo luật công ty trong tháng 7 lên bằng tổng số doanh nghiệp được cổ phần hoá trong 5 năm cộng lại, nếu cộng dồn đến 1/9/1998 thì cả nước đã có 38 doanh nghiệp Nhà nước chuyển thành công ty cổ phần. Bên cạnh đó còn hơn 90 doanh nghiệp đang triển khai cổ phần hoá ở những bước khác nhau, trong đó có nhiều đơn vị sắp hoàn thành, ngoài ra còn vài chục doanh nghiệp nhà nước đã và đang đăng ký tiến hành cổ phần hoá.

## **2. Tình hình hoạt động của các doanh nghiệp sau khi tiến hành cổ phần hoá.**

Khi thực hiện cổ phần hoá, ngoài phần vốn của Nhà nước (thường chiếm 30% tổng giá trị) nhờ việc bán cổ phiếu cho cán bộ công nhân viên trong doanh nghiệp (thường từ 30-50%) và cho các đối tượng ngoài xã hội nên đã huy động, thu hút được một số lượng của xã hội vào sản xuất. Ví dụ công ty xe khách Hải Phòng, trước khi cổ phần hoá năm 1991 vốn của xí nghiệp chỉ có 486 triệu đồng, sau khi cổ phần hoá vốn của công ty là 2,16 tỷ đồng. Như vậy, mục tiêu thu hút rộng rãi các nguồn vốn của xã hội để phát triển sản xuất thông qua giải pháp cổ phần hoá, nhưng Nhà nước vẫn giữ vai trò chủ đạo nhờ duy trì cổ phần chi phối giám sát các hoạt động bằng pháp luật và nội dung các điều lệ hoạt động với quy định của Nhà nước.

Công ty cổ phần là hình thức tổ chức sản xuất kinh doanh xã hội hoá sản xuất về quyền sở hữu tài sản nên nó tạo nên sự liên kết, đan xen giữa các hình thức sở hữu, các thành phần kinh tế để phát triển, nhưng vẫn bảo đảm vai trò chủ đạo, chi phối của sở hữu Nhà nước. Vì trong công ty cổ phần, số vốn nhà nước thường chiếm 30% của các tầng lớp dân c và các đối tượng khác chiếm tới 70% nhưng rất phân tán người cao nhất cũng chỉ chiếm không quá 5% tổng số cổ phần của công ty nên không chế vẫn thuộc về Nhà nước.

\_Quyền lợi của người lao động đồng thời là các cổ đông gắn liền với quyền lợi của công ty, người lao động một mặt làm việc với tinh thần trách nhiệm cao vì quyền lợi của mình, mặt khác cũng yêu cầu hội đồng quản trị giám đốc điều

hành phải chỉ đạo và lãnh đạo công ty hoạt động có hiệu quả để lợi nhuận cao hơn.

\_Các doanh nghiệp Nhà nước đã chuyển sang công ty cổ phần chẳng những bảo toàn được vốn mà còn tăng đáng kể tỷ suất lợi nhuận trên vốn đạt khá cao.

### III. NHỮNG KẾT QUẢ BƯỚC ĐẦU VÀ HẠN CHẾ TRONG QUÁ TRÌNH CỔ PHẦN HOÁ.

#### 1. Những kết quả đạt được.

Hình thành một mô hình doanh nghiệp mới , gắn bó chặt chẽ quyền lợi và trách nhiệm.

Với việc thay đổi phương thức quản lý chế độ bình bầu chọn giám đốc, hội đồng quản trị và chức danh lãnh đạo doanh nghiệp đã làm đội ngũ này có trách nhiệm cao hơn do quyền lợi và nghĩa vụ trách nhiệm gắn chặt với nhau. Không còn những giám đốc “há miệng chờ sung” mà thay vào những giám đốc, xông xáo, năng động, bám sát thị trường, luôn tìm tòi, sáng tạo trong lập phương án kinh doanh, tìm kiếm đối tác, bạn hàng, mở mang thị trường. Đội ngũ công nhân viên chức do được sàng lọc, tinh gọn lại là các cổ đông của chính công ty nên chất lượng cũng ý thức làm chủ, tự giác, tiết kiệm được nâng lên rõ rệt. Tại công ty cổ phần Phú Gia(Hà Nội) sau CPH, hàng tháng tiết kiệm được hơn 50% tiền điện và 30% chi phí hành chính khác. Chuyển biến tích cực này cũng diễn ra ở nhiều doanh nghiệp được CPH khác.

Hiệu quả kinh doanh được nâng cao lợi ích Nhà nước, doanh nghiệp, cá nhân đều được đáp ứng :

Theo dõi hoạt động của các DNNN được CPH đều dễ nhận thấy hiệu quả sản xuất kinh doanh được nâng lên rõ rệt. Các chỉ tiêu vốn, lợi nhuận, nộp ngân sách, việc làm, thu nhập bình quân đều tăng đáng kể. Tại DNNN đầu tiên được CPH là Đại lý liên hiệp vận chuyển thuộc Tổng công ty Hàng hải Việt Nam, năm 1993, ở thời điểm CPH chỉ có số vốn là 6,2 tỷ đồng, sau 5 năm hoạt động số vốn tăng gấp 6 lần(đạt 37,8 tỷ đồng) lợi tức so với vốn tăng 150%. Xí nghiệp cơ điện lạnh thành phố Hồ Chí Minh, sau 3 năm hoạt động tăng vốn gấp lên 10 lần, doanh thu tăng 10 lần, lao động tăng 4 lần, thu nhập của người lao động cũng tăng 4 lần. Tại 22 doanh nghiệp được CPH thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hiệu quả này phản ánh qua chỉ tiêu vốn năm 1999 tăng lên 359,5 tỷ đồng so với 280,1 tỷ đồng của năm 1998(tức đã huy động thêm được 79 tỷ). Những đơn vị có thời gian CPH từ 1 năm trở lên đều có những bước tiến lạc

quan: Doanh thu tăng 30% lợi nhuận thực hiện tăng hơn 30% nộp ngân sách tăng 15- 18%, thu nhập của người lao động tăng từ 1,2 lần lên 1,5 lần so với trước CPH.

Nhờ hiệu quả sản xuất kinh doanh tốt, các doanh nghiệp được CPH thực sự trở thành mô hình "ba trong một" vừa cứu vãn được nguy cơ đổ vỡ của nhiều doanh nghiệp, vừa tăng phần nộp ngân sách nhà nước, vừa tăng thu nhập cho người lao động. Xét dưới góc độ lợi ích nhà nước thì không chỉ có nguồn thu nhập tăng nhờ các doanh nghiệp trích nộp ngân sách nhiều hơn mà còn không phải làm bà đỡ, không tốn chi phí bao cấp, u đãi tài chính cho doanh nghiệp và ngay cả khi bán cổ phần, nhà nước cũng thu về một lượng vốn đáng kể.

## 2. Hạn chế

### 2.1. Những hạn chế.

Kể từ thời điểm tiến hành cổ phần hoá doanh nghiệp đầu tiên(7/1993), tiến độ cổ phần hoá hầu như không năm nào đạt chỉ tiêu kế hoạch(năm 1993: 2 doanh nghiệp, 1994: 1, 1995: 2, 1996: 5, 1997:5). Năm 1998: chỉ tiêu là 159 doanh nghiệp;1999:400 doanh nghiệp.như vậy, nếu giữ được tiến độ theo đúng kế hoạch thì nay ta có khoảng gần 600 doanh nghiệp được cổ phần hóa. Trên thực tế tính đến 2/2000 mới chỉ CPH được 380 doanh nghiệp. Tốc độ CPH không đáp ứng yêu cầu sắp xếp lại doanh nghiệp Nhà nước là do nhiều nguyên nhân:

### 2.2. Nguyên nhân.

Một là: cơ chế chính sách cổ phần hoá chậm được ban hành đồng bộ, thiếu cụ thể, quy trình xác định giá trị doanh nghiệp quá phức tạp, còn nhiều mặt chưa được phù hợp. Trong thời gian dài chậm quy định phạm vi doanh nghiệp Nhà nước được phép CPH, chưa đề ra mục tiêu hoàn thành CPH hàng năm để phấn đấu thực hiện.

Hai là: trước yêu cầu mới, các doanh nghiệp đều ngỡ ngàng, lúng túng nhưng phần lớn cán bộ trong ban chỉ đạo công tác này đều kiêm nhiệm nên có ít điều kiện để thông xuyên đôn đốc hướng dẫn, tháo gỡ kịp thời những vướng mắc cho doanh nghiệp.

Ba là: số Bộ và địa phương, Tổng công ty Nhà nước chưa nhận thức đầy đủ ý nghĩa chủ trương CPH một bộ phận doanh nghiệp Nhà nước là nhằm huy động vốn toàn xã hội để tạo thêm việc làm, phát triển sản xuất nâng cao sức cạnh tranh, đổi mới cơ cấu doanh nghiệp Nhà nước đồng thời tạo điều kiện để người lao động trong doanh nghiệp có cổ phần và những người góp vốn được làm chủ thực sự, thay đổi phương thức quản lý tạo động lực thúc đẩy doanh nghiệp kinh

doanh có hiệu quả, tăng tài sản của nhà nước, nâng cao thu nhập của người lao động và góp phần tăng trưởng toàn nền kinh tế quốc dân. Do đó thiếu chủ động và chưa kiên quyết tổ chức triển khai.

Bốn là: công tác tuyên truyền giáo dục từ trong Đảng, trong bộ máy Nhà nước từ Trung ương đến địa phương chưa được đẩy mạnh. Việc thực hiện các quy định công khai tài chính của doanh nghiệp Nhà nước chưa thành nề nếp thường xuyên. Các thông tin về kết quả của những doanh nghiệp đã CPH chưa được phổ biến sâu rộng trong nhân dân và người lao động trong các doanh nghiệp Nhà nước. Mặt khác cáctutổng ỷ lại, bao cấp chưa được phê phán triệt để nên còn có hiện tượng chần chừ, do dự hoặc né tránh không muốn triển khai CPH.

Năm là: môi trường kinh tế chưa thực sự bình đẳng, chưa tạo được mặt bằng thống nhất về cơ chế chính sách cho các thành phần kinh tế cùng cạnh tranh phát triển. Trong những năm gần đây Chính phủ đã có nhiều chính sách và biện pháp cải cách doanh nghiệp Nhà nước theo hướng nâng cao quyền chủ động kinh doanh, tự chủ và tự chịu trách nhiệm về tài chính. Tuy nhiên vẫn còn một số u đãi: mức vay và lãi suất cho vay, khoản nợ và xoá nợ tại các ngân hàng thông mại quốc doanh, chưa phải nộp tiền thuê đất...còn một số cán bộ coi doanh nghiệp CPHnhưloại hình doanh nghiệp phi xã hội chủ nghĩa làm cho một số doanh nghiệp Nhà nước e ngại khi chuyển thành công ty cổ phần sẽ bị thiệt thòi, giảm khả năng cạnh tranh so với doanh nghiệp Nhà nước.

Sáu là: thị trường vốn chưa phát triển, chưa có thị trường chứng khoán nên chưa có phương thức thích hợp để giao dịch cổ phiếu và từ đó chưa tạo thuận lợi cho việc thúc đẩy cổ phần hoá.

### **PHẦN III: MỘT SỐ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU NHẪM ĐẨY NHANH TỐC ĐỘ CỔ PHẦN HOÁ DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC**

Để khắc phục những khó khăn và tồn tại nêu trên nhằm đẩy mạnh tiến trình CPH, tôi đã ra một số giải pháp như sau:

1. Làm cho các cấp, các ngành, các DNNN quán triệt sâu sắc và có nhận thức đúng đắn về chủ trương, chính sách và các giải pháp đổi mới và phát triển DNNN.

2. Cần tuyên truyền sâu rộng hơn nữa về công tác cổ phần và thị trường chứng khoán cho đại chúng, nhằm giúp nhân dân hiểu được hình thức đầu tư mới. Mặt khác phải cung cấp thông tin cần thiết về các doanh nghiệp trước và sau khi CPH, thông tin phải đảm bảo chính xác thông xuyên liên tục.

3. Cần có quan điểm thoáng trong việc định giá doanh nghiệp, không sợ Nhà nước bị thiệt giá thấp. Mạnh dạn thực hiện phương châm "lọt sàng xuống nia:". Nếu giá có thấp thì công nhân, nhân dân được hưởng. Mặt khác ai cũng hiểu rằng giá bán doanh nghiệp và giá trị doanh nghiệp không phải lúc nào cũng bằng nhau. Bởi vì giá bán doanh nghiệp phụ thuộc vào giá trị doanh nghiệp vào quan hệ cung cầu. Lúc này chúng ta đang cần đẩy nhanh tiến trình CPH thì ắt hẳn cung phải lớn hơn cầu do đó giá bán phải thấp hơn giá trị.

4. Việc xác định mệnh giá cổ phiếu không nên căn cứ vào ý muốn chủ quan của một số người có quyền, mà cần phải căn cứ vào sức mua của dân chúng, vào chi phí phát hành... Trong giai đoạn hiện nay ở nước ta thu nhập của dân c chưa cao, người dân chưa có thói quen đầu tư vào cổ phiếu, vì vậy mệnh giá cổ phiếu nên quy định trong khoản từ 10 nghìn đồng đến 50 nghìn đồng tùy theo từng loại hình doanh nghiệp cũng như mục tiêu và yêu cầu CPH doanh nghiệp đó.

5. Thị trường mua bán cổ phiếu: Một mặt phải hoàn thiện thị trường chứng khoán nhằm kích thích các công ty cổ phần mạnh dạn niêm yết cổ phiếu. Mặt khác, sớm ban hành quy chế để thị trường chứng khoán phi tập trung có thể hoạt động.

6. Đẩy nhanh tiến độ cải cách thủ tục hành chính theo hướng đơn giản mà có hiệu quả. Thực hiện tốt cơ chế một nửa một dấu theo một quy trình cụ thể đã được quy định sẵn về các bước đi về thời gian hoàn thành. Ban cổ phần hoá

doanh nghiệp phải có thực quyền, có đủ thẩm quyền để giải quyết các vướng mắc trong và sau quá trình CPH.

7. Sớm ban hành các quy định về cơ cấu tổ chức quản lý, cơ chế tài chính đối với các tổng công ty đa sở hữu.

8. Có chính sách bình đẳng giữa các thành phần kinh tế. Các chính sách này, phải được thể hiện trong các quy định luật pháp và phải được mọi người nhất là các công chức nhà nước tôn trọng. Dần tiến tới thông nhất một luật cho các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế.



## KẾT LUẬN

Từ thực tiễn phát triển nền kinh tế đất nước theo định hướng XHCN và những kinh nghiệm thu được qua quá trình chỉ đạo và điều hành sản xuất kinh doanh, chúng ta đã xác định rõ ràng rằng cải cách DNNN một cách triệt để là yêu cầu có tính quyết định về tăng cường phát triển động lực sản xuất, thúc đẩy DNNN hoạt động có hiệu quả. CPH chính là biện pháp cải cách DNNN đổi lại hiệu quả sử dụng đồng vốn được tốt nhất. Cổ phần DNNN thu hút ngày càng nhiều nếu sản xuất kinh doanh có hiệu quả, nhất là khi đã hình thành thị trường chứng khoán. CPH DNNN là một công việc khá phức tạp và nhạy cảm, vì vậy đòi hỏi khả năng lãnh đạo và kiến thức về kinh tế của các chủ doanh nghiệp. Tạo điều kiện để các nhà kinh tế thể hiện tài năng của mình trên thương trường cả trong và ngoài nước.

Tiến hành cổ phần hoá, đối với các DNNN. Lựa chọn những doanh nghiệp nào để CPH là thuộc thẩm quyền và chức năng của nhà nước.

Cần có những chính sách pháp triển và hoàn thiện điều kiện kinh tế vĩ mô cần thiết. Cần có những giải pháp để thúc đẩy cổ phần hóa DNNN trong thời gian tới. Cần quán triệt những quan điểm cơ bản công ty cổ phần hoá DNNN, nhìn những mặt nào mình đã được và chưa được để từ đó có những giải pháp và định hướng nhằm đẩy nhanh tốc độ cổ phần hoá DNNN.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Vì sao cổ phần hoá DNNN tiến hành chậm.
2. Mục tiêu và điều kiện cổ phần hoá DNNN-Nguyễn Ái Đoàn-Nghiên cứu kinh tế
3. Bàn thêm về quá trình cổ phần hoá ở Việt nam-Báo dự báo kinh tế
4. Thông báo của bộ chính trị về cổ phần hoá DNNN.  
Tạp chí tài chính
5. Nghị định 44/CP của chính phủ về việc chuyển DNNN thành công ty cổ phần.
6. Cổ phần hoá nhìn lại và hướng tới.tạp chí giao thông vận tải
7. Cổ phần hoá là con đường tất yếu để doanh nghiệp phát triển.  
Báo lao động
8. Cải cách DNNN ở Trung Quốc.
9. Cổ phần hoá DNNN kết quả và giải pháp.Tạp chí kinh tế dự báo.
10. Một số giải pháp đẩy nhanh tiến trình cổ phần hoá DNNN.Thông tin tài chính số 4 tháng 2/2001.
11. Kinh tế Việt Nam và thế giới : 2001-2003  
2002-2004

## MỤC LỤC

<b>Lời nói đầu .....</b>	<b>1</b>
<b>Phần I:Tính tất yếu và sự cần thiết phải tiến hành cổ phần hoá DNNN .....</b>	<b>3</b>
I.Tổng quát về cổ phần hoá .....	3
1.Cổ phần hoá là gì? .....	3
2.Mục tiêu của cổ phần hoá.....	3
3.Đối tượng của cổ phần hoá.....	3
4.Tính tất yếu và sự cần thiết phải tiến hành cổ phần hoá DNNN. ....	4
4.1.Thực trạng của các DNNN trước khi cổ phần hoá.....	4
4.1.1.Quá trình hình thành các DNNN.....	4
4.1.2.Nguyên nhân của thực trạng DNNN.....	6
4.2.Tính tất yếu và sự cần thiết phải tiến hành cổ phần hoá. ....	7
II.Nội dung cổ phần hoá.....	7
1.Các hình thức cổ phần hoá.....	7
2.Các phương pháp cổ phần hoá DNNN.....	7
3.Các bước tiến hành.....	8
III.Kinh nghiệm cổ phần hoá của một số nước trên thế giới. ....	9
1.Cổ phần hoá ở Trung Quốc.....	9
2.Một số nước khác.....	10
3.Một số điều rút ra từ cổ phần hoá ở một số nước trên thế giới.....	11
<b>Phần II.Tình hình thực hiện cổ phần hoá DNNN trong những năm qua....</b>	<b>13</b>
I. Quá trình phát triển của các DNNN.....	13
1.Trước đổi mới.....	13
2.Sau đổi mới.....	13
II.Thực trạng tình hình cổ phần hoá các DNNN.....	15
1.Tiến trình cổ phần hoá các DNNN.....	15
1.1.Giai đoạn 1991-1996.....	15
1.2.Giai đoạn 1996 đến nay.....	16
2.Tình hình hoạt động của các doanh nghiệp sau khi tiến hành cổ phần hoá....	17
III.Những kết quả và hạn chế trong quá trình cổ phần hoá.....	18
1.Những kết quả đạt được.....	18
2.Hạn chế.....	19
2.1.Những hạn chế.....	19
2.2.Nguyên nhân.....	19
<b>Phần III.Một số giải pháp chủ yếu nhằm đẩy nhanh tốc độ cổ phần hoá DNNN. ....</b>	<b>21</b>
<b>Kết luận.....</b>	<b>23</b>
<b>Tài liệu tham khảo.....</b>	<b>24</b>